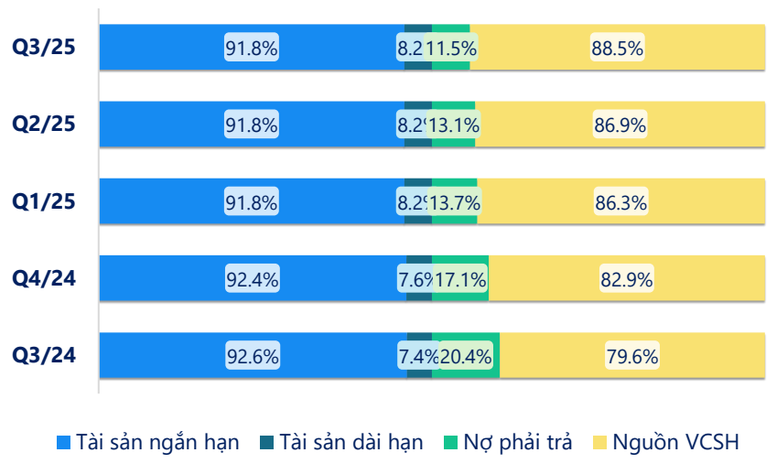
FireAnt

CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,954
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,100
SL cổ phiếu LH	65,380,283
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,120
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	582
P/E	25.5
EPS	349

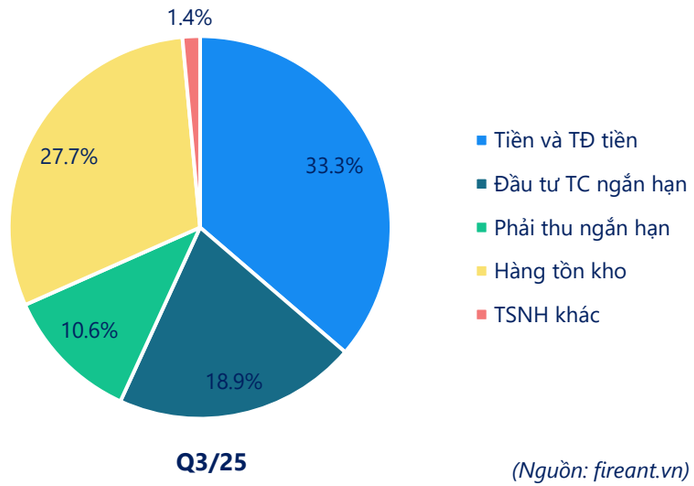
	YTD	1T	3T	6T
CNT	-12.9%	-5.3%	-15.2%	-14.8%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



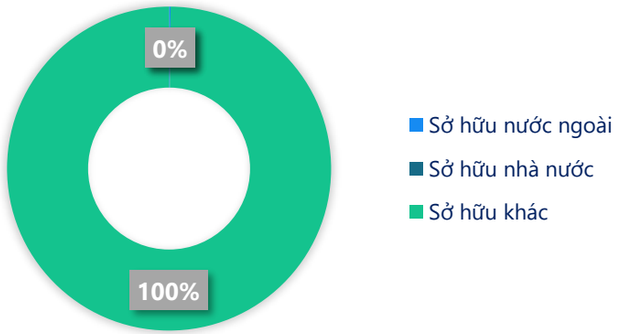
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



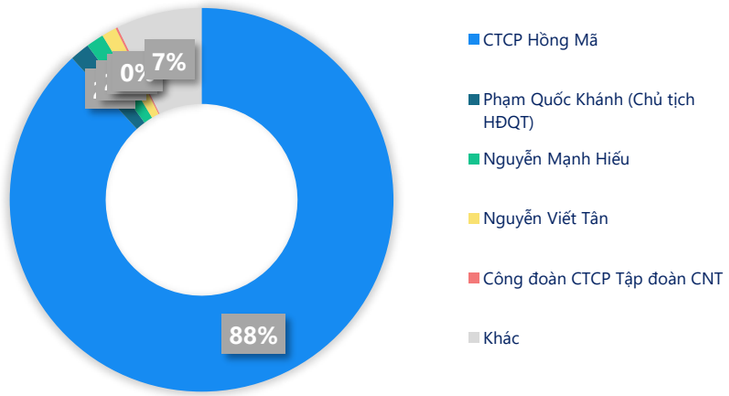
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



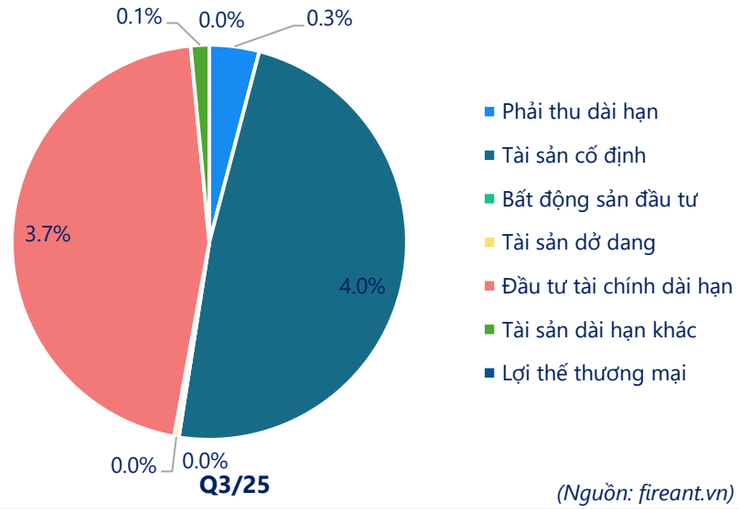
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

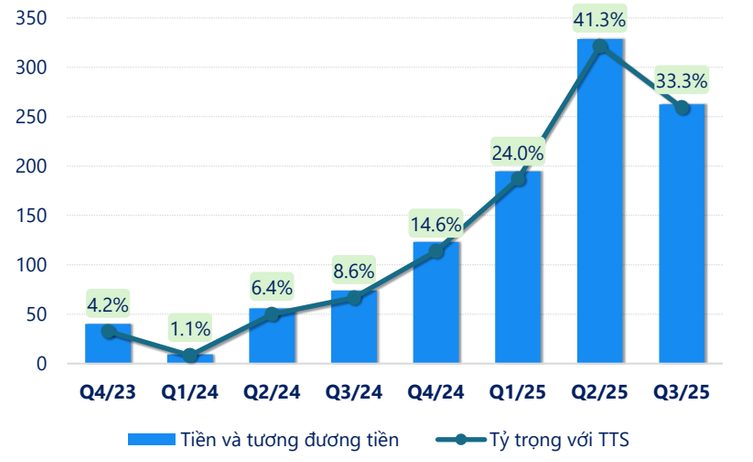


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

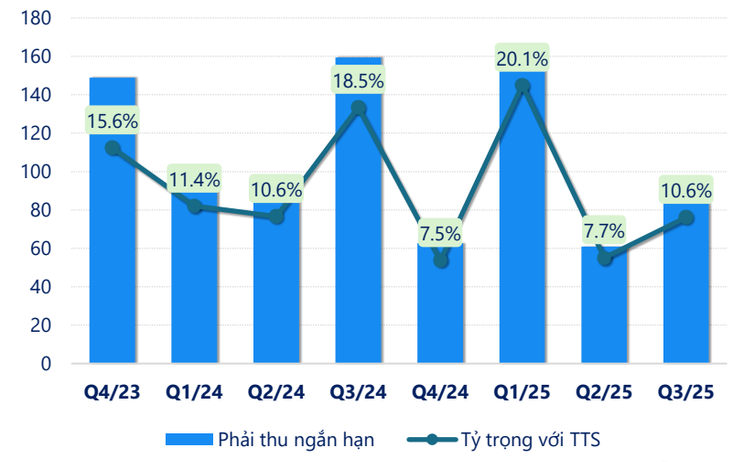
CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)

Tiền và tương đương tiền



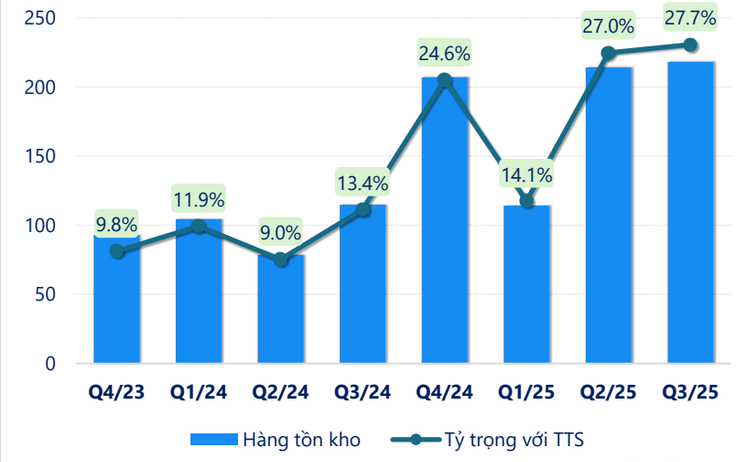
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



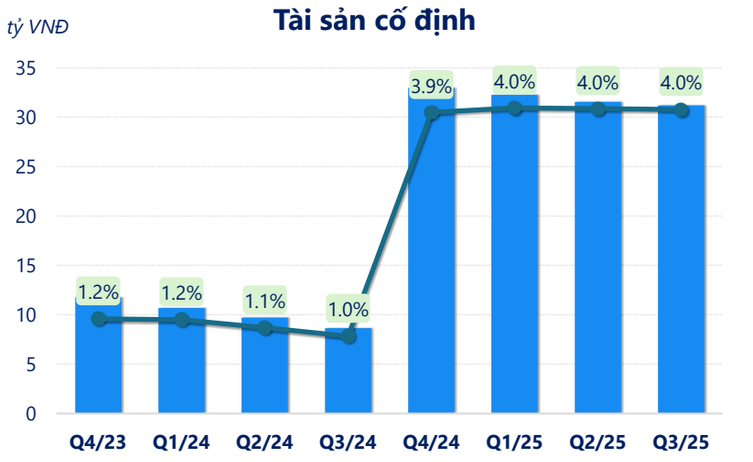
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



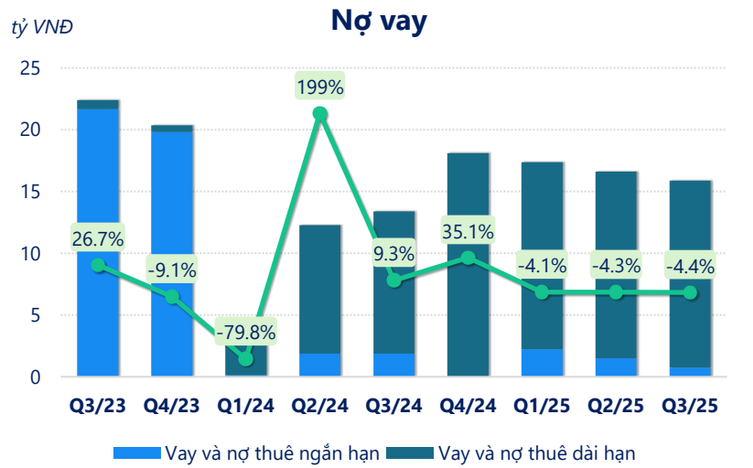
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



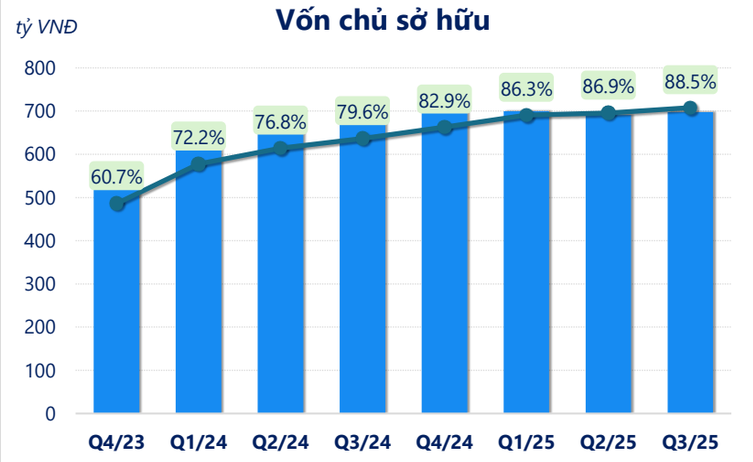
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

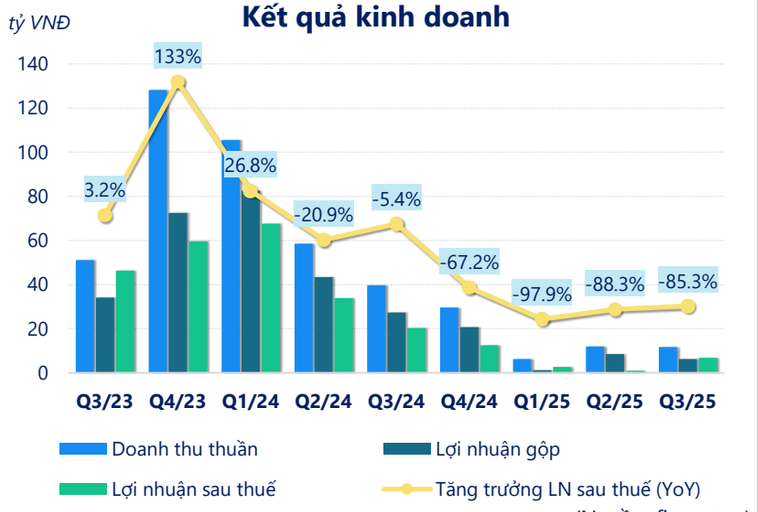


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

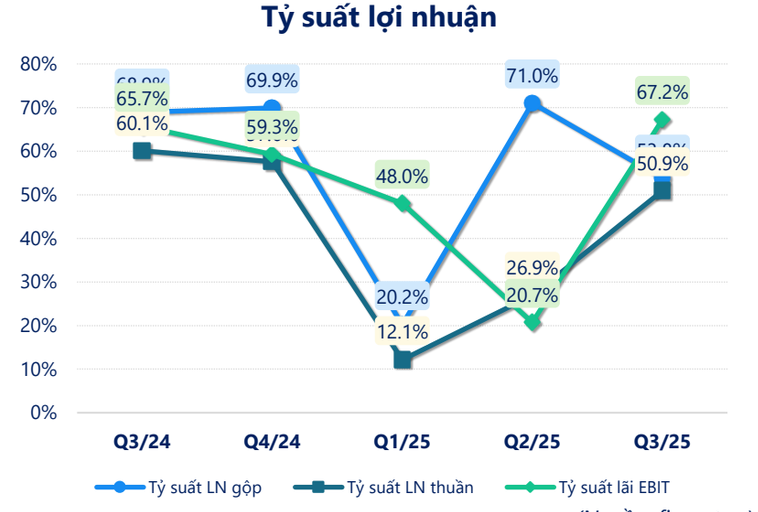
CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)

Kết quả kinh doanh



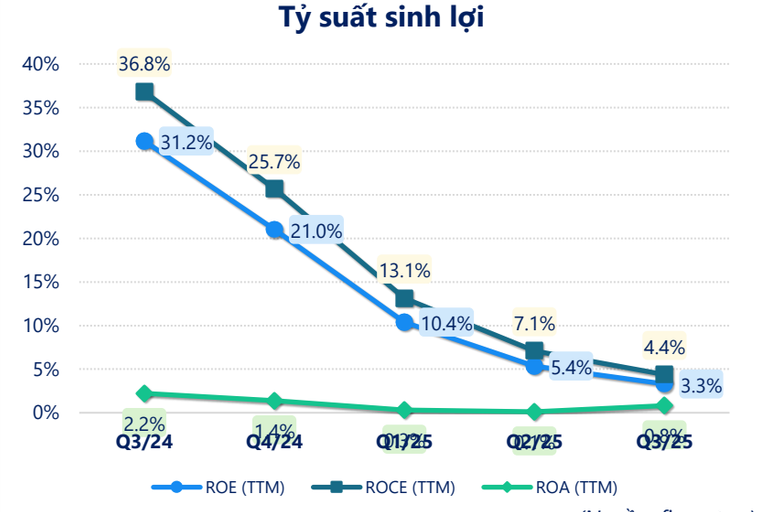
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



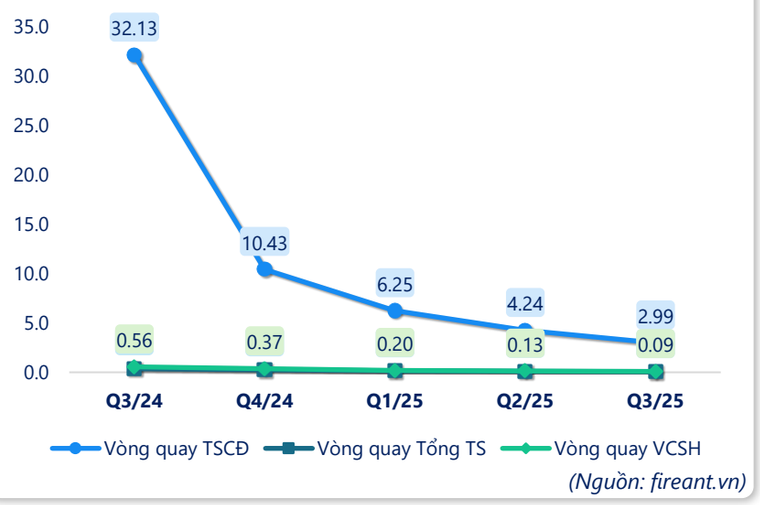
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



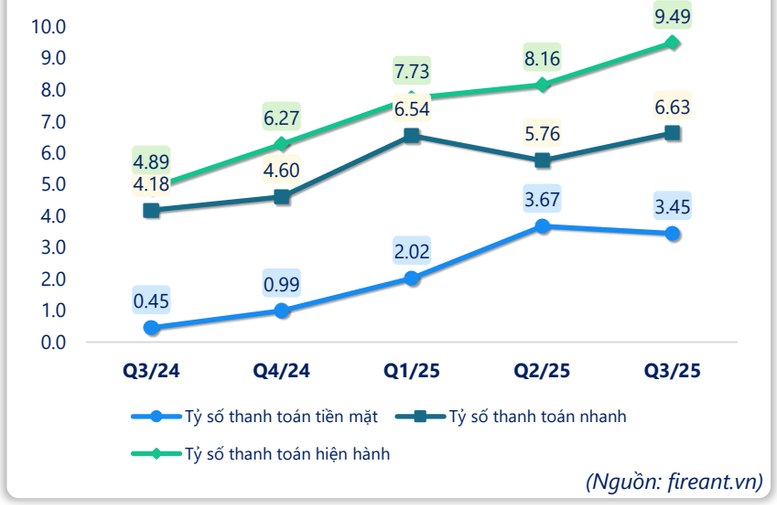
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



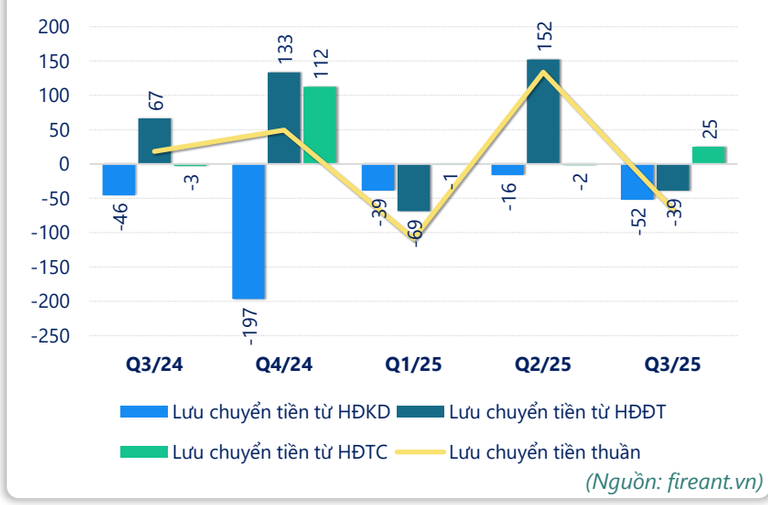
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn CNT (UPCOM: CNT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**788**	**844**	**-6.7%**
Tài sản ngắn hạn	723	780	-7.2%
Tiền và tương đương tiền	263	303	-13.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	149	190	-21.6%
Phải thu ngắn hạn	83.4	162	-48.5%
Hàng tồn kho	218	112	94.9%
Tài sản ngắn hạn khác	10.7	13.0	-17.5%
Tài sản dài hạn	**64.5**	**64.6**	**-0.1%**
Phải thu dài hạn	2.63	3.21	-17.9%
Tài sản cố định	31.2	33.0	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.25	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	29.4	26.5	11.2%
Tài sản dài hạn khác	**0.98**	**1.94**	**-49.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	90.6	147	-38.4%
Nợ ngắn hạn	**76.2**	**132**	**-42.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.75	2.97	-74.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.69	4.29	-60.5%
Nợ dài hạn	14.4	14.7	-2.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.1	15.1	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**697**	**697**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**697**	**697**	**0.0%**
Vốn điều lệ	655	504	29.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	39.7	29.6	6.27	12.0	11.6
Giá vốn hàng bán	12.3	8.91	5.01	3.48	5.38
Lợi nhuận gộp	27.4	20.7	1.27	8.52	6.25
Doanh thu HĐTC	6.64	6.59	5.23	3.85	4.51
Chi phí TC	0.24	-0.28	0.31	0.79	0.31
Chi phí lãi vay	0.24	0.29	0.31	0.79	0.31
LN trong công ty LKLD	0	-2.14	0	-0.98	0
Chi phí bán hàng	4.83	1.91	0.45	0.73	0.31
Chi phí QLDN	5.08	6.48	4.96	6.66	4.22
LN thuần từ HĐKD	23.9	17.0	0.76	3.23	5.92
Lợi nhuận khác	1.97	0.21	1.94	-1.53	1.59
LN trước thuế	25.8	17.2	2.70	1.70	7.51
Lợi nhuận sau thuế	20.3	12.5	2.61	0.97	6.75
LNST của CĐ cty mẹ	20.3	12.5	2.61	0.97	6.75

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.6	-197	-38.8	-16.4	-52.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	66.6	133	-68.9	152	-38.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.86	112	-0.74	-1.81	24.9
Tiền đầu kỳ	55.8	74.0	303	195	328
Lưu chuyển tiền thuần	**18.2**	**49.2**	**-108**	**134**	**-65.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	74.0	123	195	328	263

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic